TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 163/2024/DS-ST
Ngày: 13-12-2024
"V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K - TỈNH KIÊN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Giang Phước Thành

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Mỹ Nhung

2. Bà Trần Thị Như Quỳnh

***Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Nhi - Thẩm tra viên của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Linh – Kiểm sát viên

Ngày 13 tháng 12 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 328/2024/TLST-DS ngày 22 tháng 10 năm 2024 về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 195/2024/QĐXXST-DS, ngày 25 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trịnh Thị N, sinh năm 19...

Địa chỉ: Tổ 6, ấp H, xã S, huyện K, tỉnh Kiên Giang.

Người địa diện theo uỷ quyền: Bà Nguyễn Thị Ngọc Tr, sinh năm 19.. (Văn bản uỷ quyền ngày 06/8/2024). Có mặt.

Địa chỉ: Khu phố B, thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang.

Bị đơn: 1. Bà Đoàn Kim T, sinh năm 19... Có đơn xin vắng mặt.

Địa chỉ: Tổ 3, ấp H, xã S, huyện K, tỉnh Kiên Giang.

2. Ông Lê Quốc T, sinh năm 19... Có đơn xin vắng mặt.

Địa chỉ: Tổ 3, ấp H, xã S, huyện K, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai có trong hồ sơ cũng như tại phiên tòa người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Ngọc Tr trình bày:

Bà Trịnh Thị N có cho bà Đoàn Kim T và ông Lê Quốc T vay các lần như sau:

- Ngày 06/9/2020 vay số tiền 600.000.000 đồng thoả thuận lãi 3%/tháng (18.000.000 đồng/tháng), khi vay hai bên có làm giấy cầm cố bà T, ông T có giao cho bà N 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm tin, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU350215, số vào sổ CH00093 do UBND huyện K cấp ngày 03/6/2014 do ông Lê Quốc T và Đoàn Kim T đứng tên. Ông T, bà T đã đóng lãi từ ngày 6/9/2020 đến 6/11/2021 là 14 tháng với số tiền 252.000.000 đồng.

- Ngày 09/11/2020 vay số tiền 300.000.000 đồng, thoả thuận lãi suất 3%/tháng (9.000.000 đồng/tháng), khi vay bà T, ông T có giao cho bà N 01 sơ đồ minh hoạ có tiện tích 500m^2 thửa đất toạ lạc tại Tổ 9, ấp H, xã S để làm tin cho việc vay tiền, từ ngày 09/11/2020 đến ngày 9/11/2021 là 12 tháng bà T đã đóng lãi được 12 tháng là 108.000.000 đồng.

- Từ tháng 11/2021 bà T, ông T không đóng lãi nên đến ngày 14/9/2022 bà N và bà T, ông T thoả thuận đặt cọc số tiền 300.000.000 đồng để chuyển nhượng đất 10 nền (Trong đó có 270.000.000 đồng là tiền lãi chưa đóng và 30.000.000 đồng tiền mặt) nhưng đến ngày hẹn bà T, ông T ông không giao đất nên nay bà N yêu cầu bà T, ông T trả lại số tiền 30.000.000 đồng.

- Đối với các giấy cầm cố ngày 6/9/2020, 9/11/2020 thì đây chỉ là hợp đồng vay tiền và đưa giấy tờ đất để làm tin, không phải là hợp đồng cầm cố.

Tại đơn khởi kiện bà Trịnh Thị N yêu cầu bà Đoàn Kim T và ông Lê Quốc T trả lại số tiền 930.000.000 đồng và tiền lãi như sau:

- Lãi trên số tiền nợ 600.000.000 đồng từ ngày 07/11/2021 đến ngày 06/8/2024 là 330.000.000 đồng.

- Lãi trên số nợ 300.000.000 đồng từ ngày 10/11/2021 đến ngày 06/8/2024 là 165.000.000 đồng.

- Lãi trên số tiền nợ 30.000.000 đồng từ ngày 14/9/2022 đến ngày 06/8/2024 là 11.500.000 đồng.

Đồng thời bà N yêu cầu tính lãi tiếp theo trên số nợ gốc 930.000.000 đồng từ ngày 07/8/2024 đến khi nhận đủ tiền theo quy định của pháp luật.

Tại Đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 15/11/2024 bà N rút lại yêu cầu tính lãi đối với số tiền 30.000.000 đồng.

Tại phiên toà hôm nay bà Nguyễn Thị Ngọc Tr đại diện cho bà Trịnh Thị N yêu cầu bà T, ông T trả lại số tiền nợ gốc là 900.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi từ ngày vay theo lãi suất 20%/năm đến khi trả hết nợ; và yêu cầu bà T, ông T trả số tiền 30.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Bà N đồng ý trả lại bản chính giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất số BU350215, số vào sổ CH00093 do UBND huyện K cấp ngày 03/6/2014 cho bà T, ông T sau khi án có hiệu lực pháp luật. Đối với số tiền lãi bà T, ông T đã đóng là 360.000.000 đồng, bà N đồng ý tính lãi lại theo quy định của pháp luật. Do bà T, ông T đã ly hôn nên yêu cầu mỗi bên phải chịu 50% trên tổng số nợ.

Bị đơn bà Đoàn Kim T có đơn xin xét xử vắng mặt, tại biên bản hoà giải ngày 15/11/2024 bà T trình bày:

Bà thừa nhận ngày 6/9/2020 bà và ông Lê Quốc T có vay của bà Trịnh Thị N số tiền 600.000.000 đồng thoả thuận lãi suất 3%/tháng khi vay hai bên có làm giấy cầm cố và bà có đưa cho bà N bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU350215, số vào sổ CH00093 do UBND huyện K cấp ngày 03/6/2014 do bà và ông Lê Quốc T đứng tên quyền sử dụng đất. Ngày 09/11/2020 bà và ông T tiếp tục vay số tiền 300.000.000 đồng, thoả thuận lãi 3%/tháng, khi vay có làm giấy cầm cố và bà có đưa sơ đồ đất cho bà N. Mục đích bà và ông T vay tiền để trị bệnh, trả nợ cho ông T, lo cho cha mẹ chồng già bị bệnh và trang trải cuộc sống trong gia đình. Hai khoản tiền vay bà đã đóng lãi cho bà N được 360.000.000 đồng. Các giấy cầm cố ngày 6/9/2020, 9/11/2020 chỉ là hợp đồng vay tiền và đưa giấy tờ đất để làm tin chứ không phải là hợp đồng cầm cố.

Đối với số tiền 30.000.000 đồng là tiền bà N đặt cọc để mua 10 nền đất, lý do không thoả thuận được là do bà giao đất cho bà N 10 nền nhưng bà N không đồng ý vị trí đất mà muốn lấy đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng phần đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đất mồ mã, ông T và cha mẹ chồng bà không đồng ý giao. Bà cũng thừa nhận có nợ số tiền 30.000.000 đồng và đồng ý trả số tiền này cho bà N.

Nay bà xin bà N kéo dài thêm thời gian để chuyển nhượng đất trả nợ, giữa bà và ông T đã ly hôn nên bà yêu cầu chia đôi nợ để trả, bà yêu cầu tính lãi lại theo quy định của pháp luật vì số tiền lãi bà đã đóng cao hơn lãi suất pháp luật quy định. Bà yêu cầu bà N trả lại cho bà và ông T giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà đã giao.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 07/11/2024 bị đơn ông Lê Quốc T trình bày:

Ông thừa nhận ông có ký tên vào các giấy cầm cố ngày 06/9/2020, giấy cầm cố ngày 09/11/2020 và biên nhận ngày 14/9/2022 nhưng vay cụ thể bao nhiêu tiền thì ông không biết vì bà T là người lấy tiền, không đưa tiền cho ông. Khi vay tiền bà T có đưa cho bà N giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm tin chứ không phải cầm cố đất, hiện nay đất do gia đình ông sử dụng. Đối với số tiền nợ gốc 930.000.000 đồng mà bà N khởi kiện thì ông cũng đồng ý trả nhưng ông yêu cầu chia đôi với bà T

để trả và ông xin được trả dần. Còn về lãi suất thì ông xin không trả lãi.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thực hiện đúng trình tự theo quy định.

Nội dung vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả nợ và lãi suất theo quy định của pháp luật. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu tính lãi suất trên số tiền 30.000.000 đồng. Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn đồng ý trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn sau khi án có hiệu lực pháp luật. Về án phí buộc bị đơn phải chịu án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án và sự vắng mặt của đương sự:

- Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn và bị đơn có làm hợp đồng cầm cố nhưng các đương sự đều thừa nhận đây là hợp đồng vay tài sản và việc giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sơ đồ đất là để làm tin vì vậy Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

- Về Thẩm quyền giải quyết: Bị đơn có nơi cư trú tại Tổ 3, ấp H, xã S, huyện K, tỉnh Kiên Giang nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về sự vắng mặt của đương sự: Ông Lê Quốc T và bà Đoàn Kim T là bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt ông T, bà T.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Đối với số tiền nợ vay: Bà Trịnh Thị N có cung cấp cho Toà án 02 giấy cầm cố ngày 06/9/2020 thể hiện bà T, ông T vay số tiền 600.000.000 đồng, giấy cầm cố ngày 09/11/2020 thể hiện bà T, ông T vay số tiền 300.000.000 đồng, bà T cũng thừa nhận có vay 02 lần tổng số tiền 900.000.000 đồng. Về phía ông T cũng thừa nhận có vay tiền và ký tên vào các giấy cầm cố, ông không biết số tiền vay bao nhiêu nhưng cũng đồng ý trả số tiền này. Vì vậy việc bà N khởi kiện yêu cầu bà T, ông T trả số tiền vay 900.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

- Đối với biên nhận ngày 14/9/2022 thể hiện việc bà T, ông T nhận tiền cọc của bà N số tiền 300.000.000 đồng, tuy nhiên các đương sự đều thừa nhận thực chất bà T,

ông T chỉ nhận 30.000.000 đồng tiền mặt, còn lại 270.000.000 đồng là tiền lãi của số nợ vay. Các bên không thực hiện được thoả thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và thống nhất không thực hiện hợp đồng đặt cọc. Bà N yêu cầu bà T, ông T trả lại số tiền 30.000.000 đồng, phía bà T, ông T cũng đồng ý trả lại số tiền này nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N đối với số tiền 30.000.000 đồng. Bà N không yêu cầu tính lãi.

- Về lãi suất: Khi vay các đương sự thoả thuận lãi suất 3%/tháng là đã vượt quá lãi suất 20%/năm theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự, bà T có yêu cầu tính lại tiền lãi đã đóng và phía bà N cũng chấp nhận. Ông T xin không trả lãi là không có cơ sở chấp nhận vì ông T, bà T đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền nên phải chịu lãi trên số tiền đã vay. Tại phiên toà bà Tr đại diện cho bà N yêu cầu tính lãi theo lãi suất 20%/năm trên số tiền đã vay từ khi vay cho đến khi trả hết nợ, không yêu cầu xem xét áp dụng lãi suất quá hạn. Xét yêu cầu tính lãi của nguyên đơn phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Tiền lãi được tính như sau:

Lãi trên số tiền 600.000.000 đồng từ ngày 06/9/2020 đến ngày xét xử 13/12/2024 là 51 tháng 07 ngày cụ thể: (600.000.000 đồng x (20%:12 tháng) x 51 tháng) + (600.000.000 đồng x (20%: 12 tháng: 30 ngày) x 07 ngày) = 512.333.334 đồng.

Lãi trên số tiền 300.000.000 đồng từ ngày 09/11/2020 đến ngày xét xử 13/12/2024 là 49 tháng 04 ngày cụ thể: (300.000.000 đồng x (20%:12 tháng) x 49 tháng) + (300.000.000 đồng x (20%: 12 tháng: 30 ngày) x 04 ngày) = 245.666.666 đồng.

Tổng tiền lãi là 758.000.000 đồng trừ đi số tiền lãi mà bà T, ông T đã đóng là 360.000.000 đồng, bà T, ông T phải trả số tiền lãi còn lại là 398.000.000 đồng.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị N. Buộc bà T và ông T phải trả cho bà Trịnh Thị N nợ vay là 900.000.000 đồng và lãi là 398.000.000 đồng, buộc bà T và ông T trả tiền đặt cọc cho bà N số tiền 30.000.000 đồng. Bà T và ông T đã ly hôn tại Bản án số: 11/2024/HNGĐ-ST ngày 31/01/2024 của Toà án nhân dân huyện K, tuy nhiên nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân và do vợ chồng cùng xác lập nên Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến của nguyên đơn buộc bà T, ông T mỗi người có nghĩa vụ trả ½ tổng số nợ cho bà N.

Do nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện nên căn cứ vào khoản 2 Điều 244 Hội đồng xét xử Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu tính lãi suất trên số tiền 30.000.000 đồng.

Đối với giấy cầm cố hai bên xác lập ngày 06/9/2020 có nội dung vay tiền, đồng thời cầm cố giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không giao đất cho bên nhận cầm cố sử dụng nên việc xác lập cầm cố này không đúng nội dung bản chất của sự việc cầm cố tài sản mà chỉ đơn thuần giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để nhận tiền vay. Tại phiên toà Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn đồng ý trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU350215, số vào sổ CH00093 do UBND huyện K cấp ngày 03/6/2014 do ông Lê Quốc T và Đoàn Kim T đứng tên cho ông T và bà T sau khi án có hiệu lực pháp luật.

[3] Xét việc bà T, ông T xin được trả dần Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét, vì phía nguyên đơn không thống nhất và việc xem xét thời gian, điều kiện Thi hành án là thuộc thẩm quyền của Cơ quan thi hành án dân sự.

[4] Xét quan điểm và đề nghị của Viện kiểm sát là có cơ sở nên Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà T, ông T bị buộc trả nợ nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo giá ngạch.

- Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp cho bà Trịnh Thị N.

***Vì các lẽ trên*;**

QUYẾT ĐỊNH:

***** Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 463, Điều 466, khoản 1, 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

*** Tuyên xử:**

1/. Buộc bà Đoàn Kim T và ông Lê Quốc T phải trả tiền vay cho bà Trịnh Thị N nợ gốc là 900.000.000 đồng và lãi là 398.000.000 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là: 1.298.000.000 đ (Một tỷ hai trăm chín mươi tám triệu đồng). Trong đó, bà Đoàn Kim T phải trả 50% trên tổng số nợ vay là 649.000.000 đ (Sáu trăm bốn mươi chín triệu đồng) gồm tiền gốc 450.000.000 đồng và tiền lãi 199.000.000 đồng; ông Lê Quốc T phải trả 50% trên tổng số nợ vay là 649.000.000 đ (Sáu trăm bốn mươi chín triệu đồng) gồm tiền gốc 450.000.000 đồng và tiền lãi 199.000.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2/. Buộc bà Đoàn Kim T và ông Lê Quốc T phải trả tiền đặt cọc cho bà Trịnh Thị N số tiền 30.000.000 đ (Ba mươi triệu đồng). Trong đó, bà Đoàn Kim T phải trả 50% trên tổng số tiền cọc là 15.000.000 đ (Mười lăm triệu đồng), ông Lê Quốc T phải trả 50% trên tổng số tiền cọc là 15.000.000 đ (Mười lăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3/. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trịnh Thị N đồng ý trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU350215, số vào sổ CH00093 do UBND huyện K cấp ngày 03/6/2014 do ông Lê Quốc T và Đoàn Kim T đứng tên cho ông T và bà T sau khi án có hiệu lực pháp luật.

4/. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu tính lãi suất trên số tiền đặt cọc 30.000.000 đồng với số tiền lãi là 11.500.000 đồng. Hậu quả của việc đình chỉ: Nguyên đơn có quyền khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết lại theo quy định tại khoản 1 Điều 218 Bộ luật tố tụng dân sự.

5/. Về án phí: Bà Đoàn Kim T và ông Lê Quốc T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 51.840.000 đồng, mỗi người phải chịu 50% án phí, cụ thể bà T phải nộp 25.920.000 đ (Hai mươi lăm triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng), ông T phải nộp 25.920.000 đ (Hai mươi lăm triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng).

- Hoàn trả cho bà Trịnh Thị N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 27.547.500 đ (Hai mươi bảy triệu năm trăm bốn mươi bảy nghìn năm trăm đồng) theo biên lai thu số 0009271 ngày 22/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

6/. Quyền kháng cáo: Bà Trịnh Thị N có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (13/12/2024). Ông Lê Quốc T, bà Đoàn Kim T vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- VKSND huyện K;
- Chi cục THA DS huyện K;
- Đương sự;
- Lưu tập án, Hồ sơ;
- Lưu VP./.

Giang Phước Thành